

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 326

Ngày đến: 22/3/2021

Nơi gửi: Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá

Số, KH văn bản: 92/VTL-TCKT

Ngày văn bản: 19/3/2021

Ban xử lý chính: VPHĐTV, TGĐN, TCKT

Ban phối hợp: b/c HĐTV, BTGD.

Hạn giải quyết văn bản:

Phê duyệt của Lãnh đạo Tổng công ty



Ghi chú: Bản chính văn bản lưu tại : VPHĐTV

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MST: 0100100022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số: 32/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 326
	Ngày: 22/3/2021
Chuyên: VP.KH&ĐT.V, IG&DT.V, TCKT	
Số và ký hiệu HS: VP.KH&ĐT.V	b/c KH&ĐT.V, BT&G&D

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

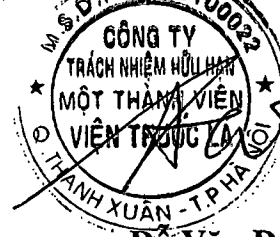
Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2020.

Xin trân trọng cảm ơn. ↓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.

CHỦ NGHĨA CÔNG TY



Đỗ Văn Đạt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.055.986.697	85.817.392.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.640.237.580	10.105.219.619
1. Tiền	111	VI.01	2.640.237.580	10.105.219.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.529.245.531	63.146.158.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	21.189.487.816	62.012.627.300
2. Trả trước cho người bán	132		5.567.353.155	5.998.853.155
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	343.505.215	713.129.085
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.571.100.655)	(5.578.450.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	9.599.517.594	8.810.583.181
1. Hàng tồn kho	141		9.599.517.594	8.810.583.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.286.985.992	3.755.430.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.778.243.164	893.361.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.423.509.400	2.862.069.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	85.233.428	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		48.152.708.222	19.024.825.871
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		43.135.208.713	11.973.664.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	41.654.684.356	10.428.714.202
- Nguyên giá	222		71.370.623.720	38.618.644.706
- Giá trị hao mòn (*)	223		(29.715.939.364)	(28.189.930.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.480.524.357	1.544.950.152
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(528.249.493)	(463.823.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	149.030.909	833.025.344
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149.030.909	833.025.344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.868.468.600	6.205.308.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.336.840.300)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	12.827.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		12.827.273
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.208.694.919	104.842.218.300

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.899.884.412	65.027.511.349
I. Nợ ngắn hạn	310		69.459.663.529	61.084.466.519
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	11.348.924.093	33.520.414.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.148.093.750	2.115.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	353.157.290	962.414.356
4. Phải trả người lao động	314		4.541.375.774	6.513.233.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3.109.810.451	167.185.132
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	6.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	41.032.904.252	12.683.721.085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.919.034.283	5.116.134.354
II. Nợ dài hạn	330		3.440.220.883	3.943.044.830
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.440.220.883	3.943.044.830
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.308.810.507	39.814.706.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	39.410.771.567	39.845.448.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.410.771.567	1.845.448.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		942.287.341	903.160.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		468.484.226	942.287.341
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(101.961.060)	(30.741.360)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	(101.961.060)	(30.741.360)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.208.694.919	104.842.218.300

010
CÔNG T
H NHIỆM K
THÀNH
ÊN THU
VH XUÂN

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	240.909.754.744	237.963.228.403
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		240.909.754.744	237.963.228.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	214.575.813.823	211.763.151.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.333.940.921	26.200.076.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	873.948.391	952.600.436
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.234.050.222	981.184.121
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		897.051.442	638.640.325
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08b	5.434.165.221	5.494.393.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08a	14.133.219.998	15.989.758.550
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5.406.453.871	4.687.340.848
11. Thu nhập khác	31	VII.06	7.422.989	
12. Chi phí khác	32	VII.07	57.386.364	2.365.144
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(49.963.375)	(2.365.144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+40)	50		5.356.490.496	4.684.975.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.10	969.212.038	858.460.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	12.827.273	(12.827.273)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		4.374.451.185	3.839.342.530

100
Y
ƯU HẠN
VIỆN
ỐC LÁ
-TPH

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.356.490.496	4.684.975.704
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.450.641.217	2.142.926.230
- Các khoản dự phòng	03	1.329.490.300	(43.523.174)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(158.480)	43.865
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.707.491)	(443.109.536)
- Chi phí lãi vay	06	897.051.442	638.640.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.721.807.484	6.979.953.414
- Tăng giảm các khoản thu	09	40.468.099.271	(42.598.017.895)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(788.934.413)	1.873.116.968
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(26.169.373.528)	26.640.560.886
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(884.882.065)	(219.037.716)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(897.051.442)	(638.640.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.368.149.576)	(733.392.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.799.799.500	2.144.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.111.280.241)	(7.735.913.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.770.034.990	(14.286.390.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.760.264)	(235.817.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	873.948.391	952.600.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	764.824.491	716.783.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	58.270.137.501	48.587.141.863
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.270.137.501)	(48.587.141.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.534.859.481	(13.569.607.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.105.219.619	23.674.870.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	158.480	(43.865)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	27.640.237.580	10.105.219.619



IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2019. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2020

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

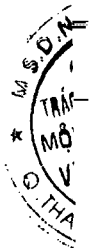
1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
 - c/ Các khoản cho vay: Không có
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh

lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	344.089.158	461.283.617
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.296.148.422	9.643.936.002
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.640.237.580	10.105.219.619

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

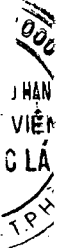
a/ Chứng khoán KD

:

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 25.000.000.000 25.000.000.000

- Tiền gửi có kỳ hạn 25.000.000.000 25.000.000.000

3- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	247.747.500	777.882.800
- Công ty TNHH và Đầu tư Đại Thành		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác		530.135.300
<i>c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	20.941.740.316	61.234.744.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115.500.000	37.210.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	13.365.565.000	7.337.550.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	1.907.474.316	
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.220.924.000	
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	237.182.000	12.209.989.000
- Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	81.510.000	6.792.500
- Công ty Thương mại Thuốc lá		24.207.700
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa		4.439.412.800
- Công ty liên doanh Vina- Bat	13.585.000	6.792.500
Cộng	21.189.487.816	62.012.627.300



4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a / Phải thu ngắn hạn</i>	343.505.215	-	713.129.085	
- Phải thu người lao động	104.260.077		214.137.381	
- Lãi tiền gửi	38.630.137			
- Phải thu khác	200.615.001		498.991.704	
Cộng	343.505.215		713.129.085	

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
- CT di động Toàn cầu			10.500.000	
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.581.600.655	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.192.415.649		1.580.016.670	
- Công cụ, dụng cụ	15.744.500		18.400.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.498.507		597.456.458	
- Thành phẩm	7.933.858.938		6.614.709.553	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
Tổng cộng	9.599.517.594		8.810.583.181	

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	149.030.909
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133NT		280.529.343
- Dự án phòng Phân tích	149.030.909	154.130.909
- Dự án cây ăn quả		398.365.092
Cộng	149.030.909	833.025.344

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
1. Số dư đầu kỳ	21.942.064.831	11.720.184.338	4.529.408.559	426.986.978		38.618.644.706
2. Số tăng trong kỳ	28.957.843.968	2.493.776.783	1.758.880.587		401.684.238	33.612.185.576
- Mua sắm mới						
- Nhận chuyển nhượng						
- XDCB bàn giao	28.957.843.968	2.493.776.783	1.758.880.587		401.684.238	33.612.185.576
- Điều chuyển NB						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang ccđc						
- Chuyển nhượng tài sản						
- Thanh lý tài sản	169.986.868	690.219.694				860.206.562
4. Số dư cuối kỳ	50.729.921.931	13.523.741.427	6.288.289.146	426.986.978	401.684.238	71.370.623.720
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
<u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u>						
1. Số đầu kỳ	13.901.534.634	11.446.802.541	2.436.737.641	404.855.688		28.189.930.504
2. Tăng trong kỳ	1.793.748.835	101.915.239	419.942.923	9.240.000	61.368.425	2.386.215.422
- Trích KH	1.793.748.835	101.915.239	419.942.923	9.240.000	61.368.425	2.386.215.422
- Tính hao mòn						
- Nhận nội bộ						
3. Giảm trong kỳ	169.986.868	690.219.694				860.206.562
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản	169.986.868	690.219.694				860.206.562
- Ch.nhượng TS						
4. Số cuối kỳ	15.525.296.601	10.858.498.086	2.856.680.564	414.095.688	61.368.425	29.715.939.364
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
1. Số đầu kỳ	8.040.530.197	273.381.797	2.092.670.918	22.131.290		10.428.714.202
2. Số cuối kỳ	35.204.625.330	2.665.243.341	3.431.608.582	12.891.290	340.315.813	41.654.684.356

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.912.516.782 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN						
LƯỠI KẾ						
Số dư đầu năm	387.823.698			76.000.000	0	463.823.698
Tăng trong kỳ	64.425.794	-	-	0	0	64.425.794
- Khấu hao trong kỳ	64.425.795					64.425.795
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	452.249.493			76.000.000	0	528.249.493
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.544.950.152	-	-	0	0	1.544.950.152
Tại ngày cuối kỳ	1.480.524.357	-	-	0	0	1.480.524.357

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

1.778.243.164

1.778.243.164

1.778.243.164

Đầu năm

893.361.099

893.361.099

893.361.099

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Các khoản phải trả người bán</i>	11.348.924.093	11.348.924.093	33.468.005.096	33.468.005.096
- CT CP Mỹ thuật Hoa Nam	192.137.000	192.137.000		
- CT TNHH và GNVN Trang Huy	503.060.894	503.060.894	388.553.880	388.553.880
- CT TNHH DV và TN NKP	4.716.984.110	4.716.984.110		
- CT TNHH ĐTPPT Đại Thành			25.155.890.000	25.155.890.000
- DN tư nhân An Gia	95.036.387	95.036.387	95.036.387	95.036.387
- CT TNHH MTV TM và XNK VT	5.429.000.000	5.429.000.000	7.137.435.000	7.137.435.000
- Các đối tượng khác	412.705.702	412.705.702	691.089.829	691.089.829
<i>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</i>			52.409.000	52.409.000
- CT TNHH Hải Hà Kotobuki			52.409.000	52.409.000
Tổng cộng	11.348.924.093	11.348.924.093	33.520.414.096	33.520.414.096

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm hoặc được hoàn	Cuối kỳ
<i>a/ Phải nộp</i>	962.414.356	2.464.827.799	3.159.318.293	267.923.862
- Thuế GTGT hàng nội địa	101.714.715	149.588.486	147.358.004	103.945.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.836.593	969.212.038	1.368.149.576	218.899.055
- Thuế nhà đất	-	14.132.895	14.132.895	-
- Tiền thuê đất	-	688.216.245	688.216.245	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	242.863.048	636.678.135	934.461.573	(54.920.390)
- Thuế khác	-	1.882.086	10.688.489	-

<i>d/ Phải thu</i>				
- Thuế GTGT hàng nội địa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất				
- Thuế môn bài				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế khác				

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	3.109.810.451	167.185.132
- Các khoản khác	3.109.810.451	167.185.132
Cộng	3.109.810.451	167.185.132

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	27.288.704.561	
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại năm 2020)	765.966.959	
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá	12.978.232.732	12.683.721.085
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	41.032.904.252	12.683.721.085
b/ Dài hạn		
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	3.440.220.883	3.943.044.830
Cộng	3.440.220.883	3.943.044.830
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Cuối kỳ
a/ Ngắn hạn	6.363.636	6.363.636
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
Cộng	6.363.636	6.363.636

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	39.845.448.311	3.839.342.530	6.610.998.122	39.845.448.311
1. Nguồn vốn kinh doanh	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
a - Nguồn vốn cố định	19.403.607.545	-	-	19.403.607.545
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138			12.102.937.138
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	18.596.392.455	-	-	18.596.392.455
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455			18.596.392.455
- Vốn ngân sách				
2. Quỹ đầu tư phát triển				
3. Quỹ dự phòng tài chính				
4. LN sau thuế chưa phân phối	1.845.448.311	4.374.451.185	4.809.127.929	1.410.771.567
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(30.741.360)	1.799.799.500	1.871.019.200	(101.961.060)
1. Nguồn kinh phí	(30.741.360)	1.799.799.500	1.871.019.200	(101.961.060)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-			-
Tổng cộng	39.814.706.951	6.174.250.685	6.680.147.129	39.308.810.507

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn kinh doanh:

* Tăng:

* Giảm:

4/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 4.374.451.185 đồng (LN từ SXKD năm 2020)

* Giảm: 4.809.127.929 đồng (Phân phối LN năm 2018, tạm PPLN năm 2020) trong đó:

- PPLN năm 2018 theo QĐ 194 ngày 21/05/2020 của TCT TLVN: 903.160.970 đồng

- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 theo QĐ 203, 204, 205, 206, 207 ngày 31/12/2020:

3.140.000.000 đồng

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chuyển về TCT: 765.966.959 đồng

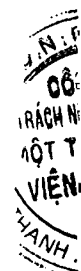
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Cùng kỳ
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(30.741.360)	(426.874.060)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.799.799.500	2.140.000.000
- Chi sự nghiệp	1.871.019.200	1.743.867.300
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(101.961.060)	(30.741.360)
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
c/ Ngoại tệ các loại	Kỳ này	Cùng kỳ
- USD	1.415	1.415
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Dưng	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tấn Lộc	8.034.359	8.034.359
Cộng	1.157.879.121	1.157.879.121

Năm 2016, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi với tổng số tiền là: 1.192.308.069 đồng và dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp.

Năm 2017 Chi cục thi hành án Huyện Trảng Bàng Tây Ninh đã chuyển cho Viện Thuốc lá số tiền: 34.428.948 đồng từ việc thi hành án đối với Công ty TNHH Hoàng Thanh theo quyết định 05/QĐ-THA ngày 25/10/2007 của Thi hành án dân sự Huyện Trảng Bàng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ
1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ		
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	227.372.192.865	224.953.835.925
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.537.561.879	13.009.392.478
Cộng	240.909.754.744	237.963.228.403
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	8.959.713.682	7.947.601.957
- Công ty thương mại Thuốc lá	80.709.000	109.985.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	231.377.000	273.474.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	36.492.150.000	42.677.299.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	45.809.001.000	48.827.494.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.375.463.000	4.639.688.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.625.000	5.103.684.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	55.725.000	75.325.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.319.000	7.790.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	789.431.000	1.206.788.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	35.198.766.000	46.297.014.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	13.864.056.000	14.082.555.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	30.975.000	25.775.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.233.274.000	3.027.407.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	99.758.000	74.831.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	30.690.777.000	1.066.845.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	129.775.000	92.625.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	12.350.000	2.394.126.000
- Trung tâm đào tạo		
Cộng	190.079.244.682	177.930.307.457
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ này
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này
- Giá vốn hàng bán	201.978.275.746	199.897.673.476
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.597.538.077	11.865.477.997
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	214.575.813.823	211.763.151.473



4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	535.361.601	443.109.536
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	11.095.890	
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	509.490.900	509.490.900
Cộng	952.600.436	952.600.436
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay	897.051.442	638.640.325
- Khác	158.480	43.865
- Chiết khấu thanh toán cho người mua		342.499.931
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	1.336.840.300	
Cộng	2.234.050.222	981.184.121
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.636.364	
- Các khoản khác	2.786.625	
Cộng	7.422.989	
7- Chi phí khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- GTCL của TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	57.386.364	
- Các khoản khác		2.365.144
Cộng	57.386.364	2.365.144
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Cùng kỳ
<i>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí lương nhân viên	5.733.639.247	7.810.424.210
Các khoản trích theo lương	1.006.610.523	1.102.836.644
Các khoản dự phòng	(7.350.000)	7.350.000
Các khoản chi phí QLDN khác	7.400.320.228	7.069.147.696
Cộng	14.133.219.998	15.989.758.550
<i>b/ Chi phí bán hàng</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí lương nhân viên	33.211.818	29.912.262
Các khoản trích theo lương	7.804.777	6.255.291
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	4.424.998.859	4.439.361.404
Chi phí thuê kho, bãi	19.508.776	114.269.152
Các khoản chi phí bán hàng khác	948.640.991	904.595.738
Cộng	5.434.165.221	5.494.393.847

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.752.018.223	162.614.132.443
Chi phí nhân công	19.641.179.536	22.152.158.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.450.641.217	2.142.926.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.751.649.134	16.898.571.629
Chi phí bằng tiền khác	7.297.376.316	7.208.310.143
Cộng	214.892.864.426	211.016.099.285

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	969.212.038	858.460.447
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		32.163.637
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	969.212.038	890.624.084
Cộng	969.212.038	890.624.084

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		12.827.273
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12.827.273	
Cộng	12.827.273	12.827.273

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.270.137.501	48.587.141.863
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	58.270.137.501	48.587.141.863
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	58.270.137.501	48.587.141.863
Tiền trả nợ vay dới hình thức khác		
Cộng	58.270.137.501	48.587.141.863

IX. Những thông tin khác: Không



V. Ý kiến kiểm toán:

- Ý kiến kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

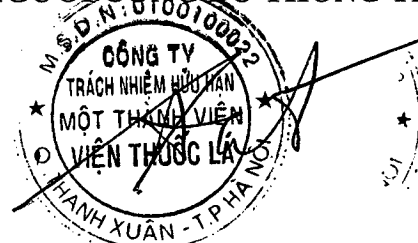
- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Tại báo cáo kiểm toán số 01/2020/KT-AV1-TC2 ngày 20/01/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư khoản phải thu DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung và khoản phải trả DNTN An Gia (phát sinh từ năm 2011 và 2012 tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá tại thành phố Hồ Chí Minh, đã được bàn giao về Văn phòng Công ty do Chi nhánh đã giải thể trong kỳ hoạt động 2015). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để xử lý và thu hồi các khoản nợ nói trên.

Công ty đang ghi nhận tăng tài sản cố định đối với Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội theo giá tạm tính là 33.352.715.074 đồng. Tài sản nói trên được công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long hỗ trợ một phần kinh phí theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/05/2017 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28/01/2019. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Đỗ Văn Đạt